Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 02.10.2026 14:11:46 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:24 /2026/VBHN-TT-BKHCN

Hà Nội, ngày30 tháng 09 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

Thông tư số 54/2025/TT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần bởi:

1. Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo lường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đo lường số 04/2011/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường[1].

---

[1] Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Đo lường số 04/2011/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 84/2025/QH15;

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

2. Hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường bức xạ, hạt nhân và hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường phục vụ trực tiếp cho hoạt động đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây gọi chung là tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm).

2. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2, chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 được chỉ định (sau đây gọi chung là tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định).

3. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM

Điều 3. Hồ sơ đăng ký chỉ định[2]

Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2, chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 (sau đây gọi chung là hồ sơ đăng ký chỉ định) gửi đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (sau đây gọi chung là

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 36/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo lường.".

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 15 của Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Ủy ban) thông qua một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

1. Trường hợp đăng ký chỉ định, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2, chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 (sau đây gọi chung là Đăng ký chỉ định thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản công bố đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (đối với trường hợp chưa được cấp quyết định chỉ định).

2. Trường hợp đăng ký chỉ định bổ sung lĩnh vực, thu hẹp hoặc mở rộng phạm vi đã được chỉ định, thay đổi địa điểm hoạt động, hồ sơ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này đối với nội dung đề nghị điều chỉnh.

3. Trường hợp điều chỉnh thông tin trên quyết định đã được cấp sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, đổi tên, chuyển đổi hình thức, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 4. Xử lý hồ sơ đăng ký chỉ định[3]

1. Việc chỉ định tổ chức thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2, chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 (sau đây gọi chung là chỉ định thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm), điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định thuộc thẩm quyền của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký chỉ định về lý do từ chối giải quyết hồ sơ hoặc những nội dung cần hoàn thiện.

Nếu tổ chức đăng ký chỉ định không hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo những nội dung cần hoàn thiện, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia kết thúc việc giải quyết hồ sơ.

3. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia xem xét, quyết định đánh giá tại cơ sở hoặc kiểm tra trên hồ sơ theo các trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp đánh giá tại cơ sở (đối với trường hợp đăng ký chỉ định; bổ

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 16 của Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

sung lĩnh vực; mở rộng phạm vi; thay đổi địa điểm hoạt động), trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá tại cơ sở. Việc đánh giá tại cơ sở được thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ kết quả đánh giá tại cơ sở theo quy định, nếu kết quả đánh giá đạt yêu cầu theo quy định, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia xem xét, cấp quyết định chỉ định tổ chức thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (sau đây gọi chung là quyết định chỉ định) theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký chỉ định và cơ quan, tổ chức có liên quan;

b) Trường hợp kiểm tra trên hồ sơ (đối với trường hợp thu hẹp phạm vi; điều chỉnh thông tin trên quyết định đã được cấp sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, đổi tên, chuyển đổi hình thức, thay đổi địa chỉ trụ sở chính), trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia xem xét, cấp quyết định chỉ định theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định là 05 năm kể từ ngày ban hành. Trường hợp ban hành quyết định chỉ định mới để điều chỉnh nội dung và thay thế quyết định chỉ định đang có hiệu lực, quyết định mới có hiệu lực kể từ ngày ban hành đến hết thời hạn hiệu lực của quyết định bị thay thế.

Điều 5. Đánh giá tại cơ sở

1. Đánh giá tại cơ sở được tổ chức theo hình thức đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá theo nguyên tắc chuyên gia.

2. Đoàn đánh giá do Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia quyết định thành lập để đánh giá tại cơ sở, báo cáo kết quả về Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia về sự đáp ứng của tổ chức đăng ký chỉ định với quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định.

3. Thành phần đoàn đánh giá và trách nhiệm của trưởng đoàn, thành viên đoàn đánh giá

a) Đoàn đánh giá gồm trưởng đoàn và các thành viên. Số lượng thành viên tuỳ thuộc vào lĩnh vực đăng ký chỉ định và tối thiểu 01 người. Trưởng đoàn và thành viên đoàn đánh giá phải hoàn thành khóa bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ chuyên gia đánh giá hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm do đơn vị thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (trước đây là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) tổ chức.

b) Trưởng đoàn phải có ít nhất 03 năm kinh nghiệm quản lý hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm. Trưởng đoàn có trách nhiệm: Tổ chức thực hiện

nhiệm vụ của đoàn đánh giá; trực tiếp đánh giá về hệ thống quản lý; phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên; triệu tập và chủ trì các buổi họp của đoàn đánh giá; thông qua hồ sơ kết quả đánh giá trước khi gửi về Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

c) Thành viên đoàn đánh giá phải có chuyên môn phù hợp và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong lĩnh vực đo lường tương ứng. Thành viên có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm về nội dung, kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Nội dung đánh giá: Đánh giá sự đáp ứng của tổ chức đăng ký chỉ định với quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định.

5. Phương pháp đánh giá:

a) Phỏng vấn trực tiếp người phụ trách, nhân viên của tổ chức đăng ký chỉ định về những thông tin có liên quan;

b) Xem xét hồ sơ lưu trữ, các tài liệu có liên quan;

c) Quan sát thực tế điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật và nhân lực của tổ chức đăng ký chỉ định;

d) Đánh giá sự thành thạo của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm thông qua quan sát thao tác và xử lý kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm do nhân viên đó thực hiện.

6. Trình tự đánh giá

a) Trưởng đoàn tổ chức họp đoàn đánh giá, thông qua chương trình đánh giá (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này), thống nhất kế hoạch thực hiện việc đánh giá theo tiến độ, nội dung đánh giá quy định trong quyết định thành lập đoàn đánh giá và thông báo cho các bên liên quan.

b) Theo nhiệm vụ được phân công, các thành viên tiến hành đánh giá và lập phiếu đánh giá về kỹ thuật đo lường (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này), đánh giá và lập phiếu đánh giá về hệ thống quản lý (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

c) Lập biên bản tổng hợp kết quả đánh giá (theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá, trưởng đoàn đánh giá phải nộp hồ sơ kết quả đánh giá về Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia. Hồ sơ kết quả đánh giá gồm: chương trình đánh giá, phiếu đánh giá về kỹ thuật đo lường, phiếu đánh giá về hệ thống quản lý, biên bản tổng hợp kết quả đánh giá theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 6 Điều này.

đ) Trường hợp tổ chức đăng ký chỉ định có những điểm không phù hợp nhưng có thể khắc phục thì sau khi thống nhất với tổ chức, đoàn đánh giá gửi văn

bản thông báo nội dung và thời hạn khắc phục cho tổ chức đăng ký chỉ định và Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia. Thời gian khắc phục tại thông báo không quá 30 ngày. Tổ chức đăng ký chỉ định tiến hành khắc phục các điểm không phù hợp và gửi báo cáo cho đoàn đánh giá. Đoàn đánh giá tiến hành thẩm định báo cáo khắc phục, trường hợp cần thiết đoàn đánh giá tiến hành đánh giá lại tại cơ sở. Trong trường hợp này, thời hạn khắc phục và thời gian đánh giá lại không tính vào thời hạn đánh giá. Trường hợp tổ chức đăng ký chỉ định không hoàn thành việc khắc phục trong thời hạn tại thông báo của đoàn đánh giá, đoàn đánh giá kết luận không đạt yêu cầu và hoàn thiện hồ sơ kết quả đánh giá tại cơ sở theo điểm d khoản 6 Điều này và gửi về Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia theo quy định.

7. Chi phí và các điều kiện khác phục vụ việc đánh giá tại cơ sở của đoàn đánh giá do tổ chức đăng ký chỉ định bảo đảm.

Điều 6.[4] ***(được bãi bỏ)***

Điều 7. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chỉ định

1. Việc hủy bỏ hiệu lực của quyết định chỉ định thuộc thẩm quyền của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

2. Quyết định chỉ định đã cấp cho tổ chức bị hủy bỏ hiệu lực thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định;

b) Theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Trường hợp tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định bị phá sản, bị giải thể thì quyết định chỉ định đã cấp cho tổ chức tự động hết hiệu lực.

Điều 8. Lưu giữ hồ sơ đăng ký chỉ định, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chỉ định[5]

1. Hồ sơ được lưu giữ bởi Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia và tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định, bao gồm: Hồ sơ đăng ký chỉ định theo quy định tại Điều 3, hồ sơ đánh giá tại cơ sở theo quy định tại Điều 5, hồ sơ hủy bỏ hiệu lực của quyết định chỉ định theo quy định tại Điều 7, quyết định chỉ định và quyết định hủy bỏ hiệu lực của quyết định chỉ định theo quy định tại Thông tư này.

2. Thời hạn lưu giữ của hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này là 10 năm theo quy định.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN CHUẨN ĐO LƯỜNG DÙNG TRỰC

---

[4] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[5] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 17 của Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

TIẾP ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2

Điều 9. Yêu cầu đối với chuẩn đo lường để được chứng nhận

1. Chuẩn công tác của tổ chức đáp ứng các yêu cầu sau đây được chứng nhận là chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2:

a) Đã được hiệu chuẩn tại tổ chức hiệu chuẩn được chỉ định theo quy định; giấy chứng nhận hiệu chuẩn phải còn thời hạn giá trị;

b) Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành.

2. Chất chuẩn của tổ chức đáp ứng các yêu cầu sau đây được chứng nhận là chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2:

a) Đã được thử nghiệm hoặc so sánh tại tổ chức thử nghiệm tại Việt Nam có lĩnh vực hoạt động phù hợp được chỉ định hoặc tại tổ chức thử nghiệm ở nước ngoài có lĩnh vực hoạt động phù hợp được công nhận; giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh (Certificate of analysis) phải còn thời hạn giá trị;

b) Độ đồng nhất, độ ổn định và giá trị thuộc tính của chất chuẩn bảo đảm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành.

Điều 10. Duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường

1. Chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được duy trì, bảo quản, sử dụng theo đúng quy định do người đứng đầu tổ chức giữ chuẩn ban hành và các quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành.

2. Quy định về việc duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường phải bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đối với việc duy trì, bảo quản

- Diện tích nơi duy trì, bảo quản;

- Điều kiện môi trường và các điều kiện kỹ thuật khác;

- Việc định kỳ kiểm soát các điều kiện duy trì, bảo quản;

- Việc định kỳ hiệu chuẩn bảo đảm tính liên kết chuẩn;

- Yêu cầu về duy trì, bảo quản, sử dụng phương tiện, trang thiết bị để thực hiện duy trì, bảo quản chuẩn đo lường;

- Phân công và trách nhiệm của người làm nhiệm vụ duy trì, bảo quản.

b) Đối với việc sử dụng

- Phân công và quy định trách nhiệm của người được giao thực hiện hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn đo lường theo quy định;

- Ghi chép nhật ký sử dụng.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

Hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 (sau đây gọi chung là hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường) gồm:

1. Đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường (theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hiệu chuẩn của chuẩn công tác hoặc giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh (Certificate of analysis) của chất chuẩn đáp ứng quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Ảnh chụp của chuẩn đo lường (đối với trường hợp chuẩn đo lường lần đầu tiên được đề nghị chứng nhận) bao gồm 01 ảnh tổng thể và 01 ảnh nhãn mác. Ảnh màu phải bảo đảm sắc nét, rõ ràng thông tin của chuẩn đo lường.

Điều 12. Xử lý hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường

1. Việc chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

2. Khi có nhu cầu chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường gửi đến cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 là 05 năm kể từ ngày ban hành.

4. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị về lý do từ chối giải quyết hồ sơ hoặc những nội dung cần hoàn thiện.

Nếu tổ chức đề nghị không hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo những nội dung cần hoàn thiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kết thúc việc giải quyết hồ sơ.

Điều 13. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường

1. Việc điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường

thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Khi có nhu cầu điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường đã được cấp, tổ chức đề nghị lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh và gửi tới cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức đặt trụ sở chính thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị có nêu rõ nội dung điều chỉnh;

b) Bản sao (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị) hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hiệu chuẩn của chuẩn công tác hoặc giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh (Certificate of analysis) của chất chuẩn đáp ứng quy định tại Điều 9 Thông tư này và ảnh chụp của chuẩn đo lường đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này (đối với trường hợp điều chỉnh thông tin của chuẩn đo lường hoặc bổ sung lĩnh vực kiểm định);

c) Bản sao có đóng dấu sao y của tổ chức hoặc bản sao điện tử các tài liệu, giấy tờ có liên quan đến nội dung điều chỉnh (đối với trường hợp điều chỉnh thông tin của tổ chức sau khi hợp nhất, sáp nhập, đổi tên, chia, tách, chuyển đổi hình thức, thay đổi địa chỉ…).

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị về lý do từ chối giải quyết hồ sơ hoặc những nội dung cần hoàn thiện.

Nếu tổ chức đề nghị không hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo những nội dung cần hoàn thiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kết thúc việc giải quyết hồ sơ.

Điều 14. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường

1. Việc hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường khi tổ chức có văn bản đề nghị hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường đã được cấp.

3. Xử lý hồ sơ hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường

a) Khi có nhu cầu hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường đã được cấp, tổ chức gửi văn bản đề nghị gửi đến cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức đặt trụ sở chính thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu

chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp quyết định hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường, điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường

1. Hồ sơ được lưu giữ bởi cơ quan cấp quyết định và tổ chức đề nghị, bao gồm: Hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 theo quy định tại Điều 11, hồ sơ điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường theo quy định tại Điều 13, hồ sơ hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường theo quy định tại Điều 14, quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 và quyết định hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường theo quy định tại Thông tư này.

2. Thời hạn lưu giữ của hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này là 10 năm theo quy định.

Chương IV
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG

Điều 16. Yêu cầu đối với nhân viên kiểm định để được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường

Nhân viên kiểm định của tổ chức đáp ứng các yêu cầu sau đây được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường:

1. Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên.

2. Có giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ kiểm định viên do đơn vị thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (trước đây là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) tổ chức tương ứng với lĩnh vực kiểm định.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường

Hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường gồm:

1. Đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường (theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ kiểm định viên đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này.

3. Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên của nhân viên kiểm

định (đối với trường hợp cá nhân lần đầu tiên được đề nghị chứng nhận, cấp thẻ).

4. Hai (02) ảnh màu cỡ (2 x 3) cm, chụp trên nền trắng bảo đảm rõ nét (đối với trường hợp cá nhân lần đầu tiên được đề nghị chứng nhận, cấp thẻ).

Điều 18. Xử lý hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường

1. Việc chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Khi có nhu cầu chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gửi đến cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo Mẫu số 12 và Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường là 05 năm kể từ ngày ban hành.

4. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị về lý do từ chối giải quyết hồ sơ hoặc những nội dung cần hoàn thiện.

Nếu tổ chức đề nghị không hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo những nội dung cần hoàn thiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kết thúc việc giải quyết hồ sơ.

Điều 19. Thẻ kiểm định viên đo lường

1. Thẻ kiểm định viên đo lường (sau đây gọi chung là thẻ) được cấp cho từng kiểm định viên.

2. Mỗi kiểm định viên chỉ được cấp 01 thẻ và chỉ được cấp lại trong trường hợp bị sai thông tin, bị mất, bị rách, nát, hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng.

3. Thẻ không còn giá trị hiệu lực khi quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường hết hiệu lực hoặc bị hủy bỏ hiệu lực.

4. Nội dung, hình thức của thẻ kiểm định viên theo quy định tại Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, cấp lại thẻ

1. Việc điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, cấp lại thẻ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Khi có nhu cầu điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, cấp lại thẻ, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh

và gửi đến cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính một trong các cách thức sau: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị có nêu rõ lý do;

b) Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử tài liệu, giấy tờ có liên quan nội dung điều chỉnh (giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ kiểm định viên đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này; bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên của nhân viên kiểm định; giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh thông tin của tổ chức sau khi hợp nhất, sáp nhập, đổi tên, chia, tách, chuyển đổi hình thức, thay đổi địa chỉ…);

c) Hai (02) ảnh màu cỡ (2 x 3) cm, chụp trên nền trắng, bảo đảm rõ nét (trong trường hợp đề nghị cấp lại thẻ).

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo Mẫu số 12 và Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị về lý do từ chối giải quyết hồ sơ hoặc những nội dung cần hoàn thiện.

Nếu tổ chức đề nghị không hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo những nội dung cần hoàn thiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kết thúc việc giải quyết hồ sơ.

Điều 21. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường

1. Việc hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường khi tổ chức có văn bản đề nghị hủy bỏ hiệu lực quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường đã được cấp.

3. Xử lý hồ sơ hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường

a) Khi có nhu cầu hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, tổ chức gửi văn bản đề nghị gửi đến cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức đặt trụ sở chính thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp quyết định hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 22. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường

1. Hồ sơ được lưu giữ bởi cơ quan cấp quyết định và tổ chức đề nghị, bao gồm: Hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo quy định tại Điều 17, hồ sơ điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo quy định tại Điều 20, hồ sơ hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo quy định tại Điều 21, quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường và quyết định hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo quy định tại Thông tư này.

2. Thời hạn lưu giữ của hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này là 10 năm theo quy định.

Chương V
CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM

Điều 23. Dấu kiểm định

1. Dấu kiểm định được thực hiện theo một hoặc các hình thức sau: đóng, kẹp, in, ghi khắc, sơn trực tiếp trên phương tiện đo đạt yêu cầu quy định của quy trình kiểm định tương ứng và ở vị trí thích hợp.

2. Dấu kiểm định gồm kiểu 1 và kiểu 2 được quy định tương ứng tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

a) Nội dung, hình thức của dấu kiểm định sử dụng cho phương tiện đo nhóm 2 theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Nội dung, hình thức của dấu kiểm định sử dụng cho phương tiện đo nhóm 1 do tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm quy định; trên dấu kiểm định phải thể hiện số đăng ký (ĐK...) của tổ chức bảo đảm rõ ràng, không gây nhầm lẫn.

3. Dấu kiểm định kiểu 1 được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng độc lập cho phương tiện đo không quy định thời hạn có giá trị của việc kiểm định. Thời hạn có giá trị của việc kiểm định phương tiện đo nhóm 2 được xác định theo quy định về chu kỳ kiểm định; thời hạn có giá trị của việc kiểm định phương tiện đo nhóm 1 do tổ chức, cá nhân liên quan xác định.

b) Sử dụng đồng thời với tem kiểm định và/hoặc giấy chứng nhận kiểm định cho phương tiện đo có quy định thời hạn có giá trị của việc kiểm định.

4. Dấu kiểm định kiểu 2 được sử dụng độc lập để thực hiện đồng thời hai

chức năng niêm phong và thông báo thời hạn có giá trị của việc kiểm định đối với phương tiện đo có quy định thời hạn mà không cần sử dụng kèm theo tem kiểm định và/hoặc giấy chứng nhận kiểm định.

Điều 24. Tem kiểm định, tem hiệu chuẩn

1. Tem kiểm định

a) Tem kiểm định được dán trực tiếp trên phương tiện đo đạt yêu cầu quy định của quy trình kiểm định tương ứng và ở vị trí thích hợp.

b) Tem kiểm định được sử dụng kết hợp với dấu kiểm định và/hoặc giấy chứng nhận kiểm định để thông báo thời hạn có giá trị của việc kiểm định đối với phương tiện đo có quy định thời hạn hoặc ngày thực hiện đối với phương tiện đo không có quy định thời hạn.

c) Trường hợp phương tiện đo không đủ chỗ hoặc không thể dán tem kiểm định thì được phép sử dụng giấy chứng nhận kiểm định để thông báo thời hạn có giá trị của việc kiểm định.

d) Nội dung, hình thức của tem kiểm định sử dụng cho phương tiện đo nhóm 2 theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Nội dung, hình thức của tem kiểm định sử dụng cho phương tiện đo nhóm 1 do tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm quy định; trên tem kiểm định phải thể hiện số đăng ký (ĐK...) của tổ chức và số của tem bảo đảm rõ ràng, không gây nhầm lẫn.

2. Tem hiệu chuẩn

a) Tem hiệu chuẩn được dán trực tiếp trên phương tiện đo, chuẩn đo lường hoặc ở vị trí thích hợp.

b) Tem hiệu chuẩn được sử dụng kết hợp với giấy chứng nhận hiệu chuẩn để thông báo thời hạn có giá trị của việc hiệu chuẩn. Thời hạn có giá trị của việc hiệu chuẩn chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 được xác định theo quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam; thời hạn có giá trị của việc hiệu chuẩn đối với phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 do tổ chức, cá nhân liên quan xác định.

c) Trường hợp phương tiện đo, chuẩn đo lường không đủ chỗ hoặc không thể dán tem hiệu chuẩn thì được phép sử dụng giấy chứng nhận hiệu chuẩn để thông báo thời hạn có giá trị của việc hiệu chuẩn.

d) Nội dung, hình thức của tem hiệu chuẩn sử dụng cho chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Nội dung, hình thức của tem hiệu chuẩn sử dụng cho phương tiện đo nhóm 1 và chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 do tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm quy định; trên tem hiệu chuẩn phải thể hiện số đăng ký (ĐK...) của tổ chức và số của tem

bảo đảm rõ ràng, không gây nhầm lẫn.

Điều 25. Giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận hiệu chuẩn, giấy chứng nhận thử nghiệm

1. Giấy chứng nhận kiểm định được cấp cho từng phương tiện đo đạt yêu cầu quy định tại quy trình kiểm định tương ứng.

2. Giấy chứng nhận hiệu chuẩn được cấp cho từng phương tiện đo hoặc từng chuẩn đo lường để cung cấp giá trị đo (cùng với độ không đảm bảo đo của giá trị đo) của phương tiện đo, chuẩn đo lường hoặc cung cấp mối quan hệ giữa giá trị đo của phương tiện đo, chuẩn đo lường với giá trị đo của đại lượng đo.

3. Giấy chứng nhận thử nghiệm (còn được gọi là giấy chứng nhận kết quả đo, thử nghiệm) được cấp cho từng mẫu phương tiện đo, chuẩn đo lường để cung cấp đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo, chuẩn đo lường đó.

4. Giấy chứng nhận kiểm định được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với dấu kiểm định, tem kiểm định trong các trường hợp quy định tại Điều 23 và khoản 1 Điều 24 của Thông tư này.

5. Giấy chứng nhận hiệu chuẩn được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với tem hiệu chuẩn trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Thông tư này.

6. Nội dung, hình thức của giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận hiệu chuẩn, giấy chứng nhận thử nghiệm đối với phương tiện đo nhóm 2, chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 tương ứng theo các Mẫu số 18, Mẫu số 19 và Mẫu số 20 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Nội dung, hình thức của giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận hiệu chuẩn, giấy chứng nhận thử nghiệm đối với phương tiện đo nhóm 1 và chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 do tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm quy định; trên giấy chứng nhận thể hiện số đăng ký (ĐK ...) của tổ chức bảo đảm rõ ràng, không gây nhầm lẫn.

8. Giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận hiệu chuẩn, giấy chứng nhận thử nghiệm có thể được cấp dưới dạng điện tử; việc cấp giấy chứng nhận phải đáp ứng theo quy định của Luật Giao dịch điện tử.

Điều 26. Trình bày nội dung trên giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận hiệu chuẩn, giấy chứng nhận thử nghiệm

1. Nội dung ghi phải rõ ràng, sạch, không viết tắt, không tẩy xóa và thể hiện số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận. Tên và ký hiệu đơn vị đo, giá trị đại lượng, giá trị sai số... phải trình bày theo quy định về đơn vị đo pháp định.

2. Số của phương tiện đo, chuẩn đo lường: Ghi theo số sản xuất của phương tiện đo, chuẩn đo lường. Trường hợp phương tiện đo, chuẩn đo lường không có số sản xuất, nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải đánh số quản lý lên phương tiện đo, chuẩn đo lường và coi đó là số của phương tiện đo, chuẩn đo lường.

3. Năm sản xuất, nơi sản xuất của phương tiện đo, chuẩn đo lường: Ghi rõ năm sản xuất, tên nhà máy hoặc hãng sản xuất và nước sản xuất của phương tiện đo, chuẩn đo lường; nếu không có thì mục này để trống.

4. Phần đặc tính kỹ thuật đo lường: Ghi tóm tắt các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của phương tiện đo, chuẩn đo lường như phạm vi đo, cấp chính xác, độ chính xác. Trường hợp phương tiện đo, chuẩn đo lường không ghi cấp chính xác hoặc độ chính xác thì ghi sai số cho phép hoặc giá trị độ chia nhỏ nhất hoặc độ không đảm bảo đo. Trường hợp phương tiện đo, chuẩn đo lường có nhiều phạm vi đo thì ghi các đặc tính này theo từng phạm vi đo của phương tiện đo, chuẩn đo lường.

5. Phương pháp thực hiện (còn được gọi là quy trình thực hiện): Ghi số hiệu và tên quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được áp dụng cho việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

6. Phần kết quả được ghi như sau:

a) Đối với giấy chứng nhận kiểm định phương tiện đo: Ghi "Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường".

b) Đối với giấy chứng nhận hiệu chuẩn, giấy chứng nhận thử nghiệm: Ghi "Xem kết quả tại trang...".

7. Số tem kiểm định, hiệu chuẩn: Ghi đầy đủ thông tin của tem kiểm định (số seri và số tem kiểm định) và tem hiệu chuẩn (số tem hiệu chuẩn). Trường hợp không sử dụng tem, mục này ghi "Không có".

8. Phần thời hạn đến hoặc ngày hiệu chuẩn đề nghị (nếu có): ghi ngày cuối cùng có giá trị của việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm kể từ ngày cấp giấy.

Thời hạn có giá trị của việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được xác định theo một trong trường hợp sau đây: quy định về chu kỳ kiểm định phương tiện đo nhóm 2; quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam đối với chuẩn đo lường trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2; do tổ chức, cá nhân liên quan xác định đối với phương tiện đo nhóm 1 và chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Ví dụ: Chu kỳ kiểm định đối với cột đo xăng dầu là 12 tháng. Nếu cột đo xăng dầu được kết luận đạt yêu cầu và cấp giấy chứng nhận ngày 16 tháng 10 năm 2023, thì trên giấy chứng nhận kiểm định, mục "Thời hạn đến" ghi: "ngày 16 tháng 10 năm 2024".

9. Phần ký giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm:

a) Có đủ chữ ký, họ và tên của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm hoặc của Trưởng phòng thí nghiệm. Trường hợp cấp giấy chứng nhận kiểm định phương tiện đo nhóm 2, nhân viên kiểm định phải là người đã được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường;

b) Có đủ chữ ký, họ và tên, dấu chức danh của người đứng đầu hoặc người được ủy quyền và đóng dấu hành chính theo quy định của pháp luật.

10. Trong trường hợp cần thiết, tổ chức có thể thêm thông tin (logo thương hiệu, thông tin truy xuất...) nhưng phải bảo đảm đầy đủ nội dung quy định tại khoản 1 đến khoản 9 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật với thông tin bổ sung.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định

1. Duy trì và lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu về việc tổ chức thực hiện các điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định; lưu giữ đầy đủ kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường và giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã cấp cho khách hàng.

2. Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2, chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 theo phạm vi, lĩnh vực hoạt động được chỉ định và tuân thủ theo trình tự, thủ tục quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện các quy định: duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo để kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm bảo đảm tính liên kết chuẩn; biện pháp ngăn ngừa, phòng chống sự tác động làm thay đổi các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của phương tiện đo, chuẩn đo lường trong quá trình sử dụng; nội dung, hình thức, in ấn, chế tạo, quản lý và sử dụng tem, dấu, giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (bao gồm giấy chứng nhận điện tử hoặc giấy chứng nhận được số hóa) đáp ứng yêu cầu quy định của Thông tư này.

4. Yêu cầu kiểm định viên mang và xuất trình thẻ khi thực hiện kiểm định phương tiện đo.

5. Thu hồi thẻ, báo cáo và nộp thẻ khi cấp lại mới hoặc kiểm định viên không còn tham gia hoạt động kiểm định về Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức được chỉ định đặt địa chỉ trụ sở chính.

6. Bảo đảm nhân viên kỹ thuật được bồi dưỡng, tập huấn cập nhật về chuyên môn, nghiệp vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm khi có thay đổi đối với văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam tương ứng với lĩnh vực kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo hướng dẫn của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

7. Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 12 hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, lập và gửi báo cáo hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 105/2016/NĐ-CP về Ủy ban Tiêu chuẩn Đo

lường Chất lượng Quốc gia, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố nơi tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định đặt địa chỉ trụ sở chính.

Điều 28. Trách nhiệm của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

1. Nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong lĩnh vực hoạt động được chỉ định theo phân công của người đứng đầu tổ chức chỉ định và phù hợp với lĩnh vực đã được bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ;

b) Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã thực hiện;

c) Thực hiện các biện pháp theo quy định để ngăn ngừa, phòng chống sự tác động làm thay đổi đặc tính kỹ thuật của phương tiện đo, chuẩn đo lường trong quá trình sử dụng;

d) Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đo lường phải có trách nhiệm báo ngay với người đứng đầu tổ chức để phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm định viên đo lường của tổ chức kiểm định được chỉ định ngoài các trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này còn có các trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm định phương tiện đo trong lĩnh vực kiểm định đã được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường;

b) Mang và xuất trình thẻ kiểm định viên khi thực hiện kiểm định phương tiện đo;

c) Không được dùng thẻ kiểm định viên vào các mục đích khác;

d) Nộp lại thẻ kiểm định viên cho tổ chức kiểm định được chỉ định khi được cấp lại mới hoặc không còn tham gia thực hiện kiểm định.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

1. Chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định tại Chương II của Thông tư này.

2. Ban hành văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam.

3. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường cho nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và chuyên gia đánh giá về đo lường.

4. Kiểm tra nhà nước về đo lường đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định của pháp luật.

5. Cập nhật dữ liệu về đo lường trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn,

đo lường, chất lượng.

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, bảo đảm các nguồn lực, điều kiện cần thiết để tổ chức thực hiện các quy định tại Thông tư này trong phạm vi địa phương.

2. Cập nhật dữ liệu về đo lường trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đối với các thông tin về chuẩn đo lường và kiểm định viên trong phạm vi địa phương.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[6]

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2026; Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có

---

[6] Điều 20, Điều 21 và Điều 22 của Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 20. Nguyên tắc giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu

1. Tổ chức, cá nhân không phải nộp lại thông tin, giấy tờ, tài liệu còn giá trị sử dụng đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đã được công bố, kết nối, chia sẻ.

2. Trường hợp không khai thác được hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác, thống nhất, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thông báo một lần, đầy đủ để tổ chức, cá nhân bổ sung thành phần hồ sơ tương ứng; không lấy lý do này để xác định hồ sơ không hợp lệ hoặc từ chối giải quyết hồ sơ.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các văn bản, giấy tờ đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng cho đến khi hết hiệu lực hoặc được điều chỉnh, thay thế, hủy bỏ theo quy định. Trường hợp cơ sở sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo thay đổi địa chỉ trụ sở chính so với địa chỉ ghi trên quyết định phê duyệt mẫu, quyết định phê duyệt mẫu đã cấp tiếp tục có hiệu lực và cơ sở không phải đăng ký điều chỉnh thông tin về địa chỉ trụ sở chính trên quyết định phê duyệt mẫu.

2. Đối với đơn, hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết xong, thì cơ quan, người có thẩm quyền đó tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ đó.

3. Hồ sơ phát sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực liên quan đến các quy định, biểu mẫu bị bãi bỏ, thay thế theo Thông tư này được lưu giữ theo quy định của Thông tư số 03/2025/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Khoa học và Công nghệ.

4. Quyết định phê duyệt mẫu đã được gia hạn hiệu lực hoặc đã được điều chỉnh nội dung, thời hạn hiệu lực trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được điều chỉnh nội dung, thời hạn hiệu lực theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 13 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại các Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Thông tư này, theo đề nghị của cơ sở sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 5 Thông tư số 22/2026/TT-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và phù hợp với pháp luật về đầu tư kinh doanh kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) để xem xét, hướng dẫn./.".

hiệu lực thi hành.

2. Bãi bỏ các quy định sau kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 13/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, liên tịch ban hành;

b) Điều 18 Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

c) Điều 4, 5, 6, 7, 8 và Điều 9 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; Phần A Thủ tục hành chính lĩnh vực đo lường và các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05 tại Phần A Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với đơn, hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết xong, thì cơ quan, người có thẩm quyền đó tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ đó.

2. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền, tổ chức có liên quan ban hành, cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được điều chỉnh, thay thế, hủy bỏ hoặc cấp lại bởi cơ quan, người có thẩm quyền, tổ chức có liên quan quy định tại Thông tư này.

3. Trường hợp có sự thay đổi về cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính khi Thông tư này có hiệu lực thì cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm: kế thừa toàn bộ kết quả giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền đã thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành; không được yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu

trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC
CÁC BIỂU MẪU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2025/TT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu số 01[7]	Đăng ký chỉ định thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
Mẫu số 02	Bản công bố đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
Mẫu số 03	Chương trình đánh giá
Mẫu số 04	Phiếu đánh giá về kỹ thuật đo lường
Mẫu số 05	Phiếu đánh giá về hệ thống quản lý
Mẫu số 06	Biên bản tổng hợp kết quả đánh giá
Mẫu số 07[8]	Quyết định về việc chỉ định tổ chức thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
Mẫu số 08	Đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2
Mẫu số 09	Quyết định về việc chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2
Mẫu số 10	Quyết định về việc hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường
Mẫu số 11	Đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường
Mẫu số 12	Quyết định về việc chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường
Mẫu số 13	Thẻ kiểm định viên đo lường
Mẫu số 14	Quyết định về việc hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường
Mẫu số 15	Dấu kiểm định
Mẫu số 16	Tem kiểm định
Mẫu số 17	Tem hiệu chuẩn

[7]Mẫu số 01 được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[8]Mẫu số 07 được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Mẫu số 18	Giấy chứng nhận kiểm định
Mẫu số 19	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn
Mẫu số 20	Giấy chứng nhận thử nghiệm
Mẫu số 21[9]	Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực

[9]Mẫu số 21 được bổ sung vào Phụ lục theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Mẫu số 01[10]

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN TỔ CHỨC

Số:…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM

Kính gửi: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

1. Tên tổ chức: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: ..... (1)

- Điện thoại: ..... Email: .....

2. Mã số doanh nghiệp (hoặc mã số thuế)/Số đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ/Quyết định chỉ định số:.....(2) cấp ngày.....do.....(3) cấp

3. Đăng ký chỉ định/bổ sung lĩnh vực, thu hẹp/mở rộng phạm vi đã được chỉ định thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với lĩnh vực hoạt động sau đây(4):

3.1. Hoạt động kiểm định:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số cho phép lớn nhất	Quy trình thực hiện (ĐLVN)(5)	Ghi chú(6)
1.					
…					

3.2. Hoạt động hiệu chuẩn:

TT	Chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/ Sai số cho phép lớn nhất	Quy trình thực hiện (ĐLVN)(5)	Ghi chú(6)
1.					
…					

3.3. Hoạt động thử nghiệm:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/ Sai số cho phép lớn nhất	Quy trình thực hiện (ĐLVN)(5)	Ghi chú(6)
1.					
…					

[10]Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

4. Đăng ký điều chỉnh thông tin trên quyết định đã được cấp:..... (7)

5. Địa điểm thực hiện hoạt động:.....(8)

- Điện thoại: ..... Email: .....

Kính đề nghị Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia xem xét, chỉ định.

(Tên tổ chức) xin cam kết thực hiện đúng các quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và các quy định khác của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:... (đơn vị soạn thảo).

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chỉ ghi một địa chỉ trụ sở chính theo quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký thuế) hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

(2) Điền mã số doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc mã số thuế hoặc số đăng ký hoạt động khoa học công nghệ theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc số quyết định chỉ định đã được cấp trong trường hợp điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định.

(3) Ghi rõ tên cơ quan cấp quyết định/giấy chứng nhận.

(4) Trường hợp điều chỉnh thông tin trên quyết định đã được cấp sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, đổi tên, chuyển đổi hình thức, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tổ chức bỏ qua nội dung này.

(5) Chỉ ghi ký hiệu của Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam (ví dụ: ĐLVN 16 : 2021). Trường hợp Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam là quy trình tạm thời thì ghi đầy đủ tên quy trình và quyết định ban hành kèm theo.

(6) Ghi chú rõ "Bổ sung/Thu hẹp/Mở rộng" tương ứng với từng trường hợp bổ sung lĩnh vực/thu hẹp/mở rộng phạm vi đã được chỉ định.

Ví dụ: Trong trường hợp bổ sung lĩnh vực, thu hẹp phạm vi đã được chỉ định, đơn đăng ký ghi như sau:

"3. Đăng ký bổ sung lĩnh vực, thu hẹp phạm vi đã được chỉ định như sau:

3.1. Hoạt động kiểm định:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số cho phép lớn nhất	Quy trình thực hiện (ĐLVN)	Ghi chú
1.	Cân phân tích	đến 500 g	1	ĐLVN 16 : 2021	Bổ sung
2.	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5	ĐLVN 10 : 2017	Thu hẹp

3.2. Hoạt động hiệu chuẩn:

TT	Chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/ Sai số cho phép lớn nhất	Quy trình thực hiện (ĐLVN)	Ghi chú
1.	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 20 kg	E_2	ĐLVN 285 : 2015	Bổ sung

(7) Ghi rõ thông tin đề nghị điều chỉnh sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, đổi tên, chuyển đổi hình thức, thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

(8) Trường hợp thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tại địa điểm (các địa điểm) cố định thì ghi địa chỉ, điện thoại, email (nếu có) của địa điểm (của từng địa điểm); trường hợp thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tại hiện trường thì ghi "tại hiện trường"; trường hợp thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tại địa điểm cố định và hiện trường thì kết hợp ghi cả hai. Trường hợp thay đổi địa điểm hoạt động thì ghi cả "Thay đổi từ (…thông tin của địa điểm hoạt động cũ…) sang (…thông tin của địa điểm hoạt động mới….)".

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ ĐÃ THIẾT LẬP VÀ DUY TRÌ HỆ THỐNG QUẢN LÝ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO/IEC 17025 ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:…….....; Email:.....

CÔNG BỐ:

Đã thiết lập, vận hành và duy trì hệ thống quản lý theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường của…(*tên tổ chức*)...

Mã số công nhận ISO/IEC 17025 (nếu có):.....

…(*Tên tổ chức*)... xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của bản công bố này và cam kết luôn duy trì, lưu giữ đầy đủ hồ sơ hệ thống quản lý đảm bảo phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Nơi nhận:
- Ủy ban TCĐLCL Quốc gia;
- Lưu VT;... (đơn vị soạn thảo).

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng .... năm 20...

CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH GIÁ

Kính gửi:
- …(*Tên tổ chức*)… ;
- Các thành viên đoàn đánh giá.

1. Quyết định thành lập số: .....

2. Tổ chức đăng ký chỉ định: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Điện thoại: ..... Email: .....
- Địa điểm thực hiện hoạt động: .....
- Điện thoại: ..... Email: .....

3. Nội dung, phân công và tiến độ thực hiện:

TT	Nội dung đánh giá	Phân công trách nhiệm đánh giá	Tiến độ thực hiện	
			Thời gian bắt đầu	Thời gian nộp phiếu đánh giá
1.				
2.				
...				

4. Thời gian họp đoàn đánh giá để triển khai thực hiện chương trình: .....

5. Thời gian họp đoàn đánh giá để thông qua biên bản tổng hợp:.....

TRƯỞNG ĐOÀN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04

ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng .... năm 20...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG

Tên tổ chức đăng ký chỉ định:.....
Quyết định thành lập số:.....
Phương tiện đo, chuẩn đo lường: .....
Phạm vi đo: .....
Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số cho phép lớn nhất:.....
Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam (ĐLVN) áp dụng:.....

1. Chuẩn và thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

TT	Tên chuẩn và thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Theo ĐLVN		Theo thực tế		Nơi kiểm định/hiệu chuẩn/thử nghiệm	Ngày hết hạn kiểm định/hiệu chuẩn/thử nghiệm	Đánh giá
		Phạm vi đo	Cấp/Độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số	Phạm vi đo	Cấp/Độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số			

2. Nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ học vấn	Giấy chứng nhận bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm/số hiệu kiểm định viên đo lường (nếu có)	Đánh giá

3. Điều kiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm: Mặt bằng: ……; Môi trường: ……; Điều kiện khác: .....

4. Kết luận[(1)]: ……

THÀNH VIÊN ĐÁNH GIÁ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
(1) Ghi rõ đủ (hoặc không đủ) điều kiện kỹ thuật để tiến hành kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo ĐLVN… với phạm vi đo…cấp/độ chính xác/độ không đảm bảo đo/sai số cho phép lớn nhất... và chế độ kiểm định….

Mẫu số 05

ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng .... năm 20...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ

I. Tên tổ chức đăng ký chỉ định:……..

II. Họ và tên trưởng đoàn (hoặc thành viên đánh giá):…….

III. Quyết định thành lập số:……

IV. Kết quả đánh giá:

TT	Nội dung đánh giá	Đánh giá của thành viên (đạt/không đạt)
1	**Sự phù hợp về số lượng các hồ sơ của hệ thống quản lý được thiết lập và duy trì với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực hoạt động** **(**các quy trình/thủ tục về [(1)]: - Kiểm soát tài liệu; - Xem xét hợp đồng; - Hợp đồng phụ; - Mua sắm trang thiết bị, vật tư; - Giải quyết khiếu nại; - Xử lý công việc không phù hợp; - Đảm bảo sức khỏe và an toàn; - Kiểm soát hồ sơ; - Đánh giá chất lượng nội bộ; - Xem xét của lãnh đạo; - Đào tạo; - Kiểm soát môi trường; - Lựa chọn và thực hiện phương pháp kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; - Ước tính độ không đảm bảo đo; - Quản lý thiết bị; - Quản lý vật tư, hóa chất và chất chuẩn;	

TT	Nội dung đánh giá	Đánh giá của thành viên (đạt/không đạt)
	- Quản lý mẫu kiểm định, hiệu chuẩn thử nghiệm; - Đảm bảo chất lượng kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; - Bảo mật kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm...) Nhận xét(2):	
2	**Sự phù hợp về nội dung các hồ sơ của hệ thống quản lý được thiết lập và duy trì với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực hoạt động** Nhận xét(2):	
3	**Việc thực hiện các quy định trong hồ sơ của hệ thống quản lý được thiết lập và duy trì phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực hoạt động** Nhận xét(2):	

Kết luận: *...(Ghi rõ đạt yêu cầu/không đạt yêu cầu)…*

TRƯỞNG ĐOÀN/THÀNH VIÊN ĐÁNH GIÁ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Số lượng các quy trình/thủ tục của hệ thống quản lý tùy thuộc vào lĩnh vực đăng ký chỉ định.

(2) Nêu những tồn tại, lý do khi đánh giá không đạt yêu cầu.

Mẫu số 06

ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ...tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Kính gửi: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

1. Tên tổ chức đăng ký chỉ định: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Điện thoại: ..... Email:.....

2. Địa điểm thực hiện hoạt động: .....
- Điện thoại: ..... Email:.....

3. Thời gian đánh giá: .....

4. Kết quả:

a) Lĩnh vực hoạt động được đánh giá đạt yêu cầu:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số cho phép lớn nhất	Tên hoạt động(1)	Ghi chú
1.					
…					

b) Lĩnh vực hoạt động được đánh giá không đạt yêu cầu:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/ Sai số cho phép lớn nhất	Tên hoạt động(1)	Ghi chú
1.					
…					

5. Đề xuất, kiến nghị.....

Người đứng đầu tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trưởng đoàn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ tên hoạt động (kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) đăng ký chỉ định.

Mẫu số 07[11]

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định tổ chức thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ ..... [(1)]*;*

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định …(*Tên tổ chức*)... (địa chỉ trụ sở chính:...., điện thoại: ....) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với lĩnh vực sau đây[(2)]:

a) Hoạt động kiểm định:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số cho phép lớn nhất	Ghi chú[(3)]
1.				
…				

b) Hoạt động hiệu chuẩn:

TT	Chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số cho phép lớn nhất	Ghi chú[(3)]
1.				
…				

[11]Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

c) Hoạt động thử nghiệm:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số cho phép lớn nhất	Ghi chú(3)
1.				
…				

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động: .....

Điều 3. Trong hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định, …(*Tên tổ chức*)... được mang ký hiệu …...(4) .

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực ..... (5).

Điều 5. ..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Sở KH&CN tỉnh/thành phố...;
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy định thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản và các văn bản quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản. Căn cứ ban hành văn bản được ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và trích yếu nội dung văn bản (riêng Luật, Pháp lệnh chỉ ghi tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản).

Căn cứ ban hành văn bản được trình bày bằng chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, cỡ chữ từ 13 đến 14, trình bày dưới phần tên loại và trích yếu nội dung văn bản; sau mỗi căn cứ phải xuống dòng, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;), dòng cuối cùng kết thúc bằng dấu chấm (.).

(2) Các lĩnh vực chỉ định tại Điều 1 có thể được thể hiện dưới dạng phụ lục kèm theo.

(3) Ghi tại cột "Ghi chú" theo từng trường hợp: Ghi rõ "Bổ sung/Thu hẹp/Mở rộng" tương ứng với từng trường hợp bổ sung lĩnh vực/thu hẹp/mở rộng phạm vi đã được chỉ định và để trống trong trường hợp điều chỉnh thông tin sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, đổi tên, chuyển đổi hình thức, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, địa điểm hoạt động.

(4) Ký hiệu của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định được quy định như sau:

- Viện Đo lường Việt Nam: hình một ngôi sao 5 cánh (★);
- Các Trung tâm kỹ thuật thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia: các số La mã (I, II, III...) tương ứng theo tên gọi của các Trung tâm;
- Các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định khác: chữ N và các số tự nhiên liên tiếp (ví dụ: N01, N02,...).

(5) Hiệu lực của quyết định chỉ định tổ chức thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường là 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định. Cách ghi hiệu lực như sau:

- Trường hợp đăng ký chỉ định: Ghi "05 năm kể từ ngày ban hành".

- Trường hợp điều chỉnh quyết định: Ghi "Quyết định này có hiệu lực đến hết …(ghi cụ thể ngày tháng năm theo ngày hết hiệu lực quyết định đã cấp)… và thay thế…(ghi rõ thông tin của Quyết định đã cấp gồm số, ký hiệu, ngày tháng năm...)."

Ví dụ: quyết định được ký, đóng dấu ban hành ngày 11 tháng 6 năm 2024 thì quyết định điều chỉnh tương ứng có hiệu lực đến hết ngày 11 tháng 6 năm 2029.

Mẫu số 08

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có) **TÊN TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…	*..., ngày ... tháng ... năm 20…*

ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CHUẨN ĐO LƯỜNG DÙNG TRỰC TIẾP ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2

Kính gửi: .....*(tên cơ quan hoặc người có thẩm quyền cấp quyết định)*....

1. Tổ chức đề nghị: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Điện thoại: ..... Email.....

2. Đề nghị ...*(tên cơ quan hoặc người có thẩm quyền cấp quyết định)*… chứng nhận các chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 sau đây:

TT	Tên chuẩn đo lường	Số sản xuất, năm sản xuất, hãng sản xuất, nước sản xuất	Kiểu, ký hiệu, đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định(1)	Ghi chú(2)
1.					
...					

...*(Tên tổ chức)*... cam kết các chuẩn đo lường nêu trên thuộc quyền sử dụng của *(tên tổ chức)* và hiện không phải là chuẩn đo lường được chứng nhận của tổ chức khác. ... *(tên tổ chức)*... cam kết không mượn, không sử dụng chung các chuẩn đo lường này với tổ chức khác và chịu trách nhiệm trước pháp luật với các nội dung đã khai trong đơn này./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VT;...(đơn vị soạn thảo).	**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ** *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Ghi rõ lĩnh vực kiểm định theo tên phương tiện đo nhóm 2 theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ (ví dụ: kiểm định quả cân, kiểm định cột đo xăng dầu...).

(2) Ghi rõ chuẩn đo lường là chứng nhận lần đầu, chứng nhận lại. Trường hợp chuẩn đo lường là chất chuẩn thì ghi thời hạn giá trị của giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh chất chuẩn.

Mẫu số 09

CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…	*..., ngày ... tháng ... năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

(LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH)[1]

Căn cứ ...[2]...;
Theo đề nghị của ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 cho ...*(Tên tổ chức)*... (địa chỉ trụ sở chính: ...., điện thoại:....) như sau[3]:

TT	Tên chuẩn đo lường	Số sản xuất/năm sản xuất/hãng sản xuất/nước sản xuất	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định[4]	Ghi chú[5]
1.					
…					

Điều 2. ...*(Tên tổ chức)*... chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực...[6]…và thay thế cho Quyết định số... của... (nếu có).

Điều 4. ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- .....;
- Ủy ban TCĐLCL Quốc gia (để b/c);
- Lưu: VT, ...

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi chức danh của lãnh đạo cơ quan. Ví dụ: CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH…

(2) Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy định thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản và các văn bản quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản. Căn cứ ban hành văn bản được ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và trích yếu nội dung văn bản (riêng Luật, Pháp lệnh chỉ ghi tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản).

Căn cứ ban hành văn bản được trình bày bằng chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, cỡ chữ từ 13 đến 14, trình bày dưới phần tên loại và trích yếu nội dung văn bản; sau mỗi căn cứ phải xuống dòng, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;), dòng cuối cùng kết thúc bằng dấu chấm (.).

(3) Nội dung này có thể được trình bày dưới dạng phụ lục kèm theo.

(4) Ghi rõ lĩnh vực kiểm định theo tên phương tiện đo nhóm 2 theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ (ví dụ: kiểm định quả cân, kiểm định cột đo xăng dầu...).

(5) Ghi "Điều chỉnh" trong trường hợp điều chỉnh thông tin, đặc tính kỹ thuật đo lường chính của chuẩn đo lường đã được chứng nhận, ghi "điều chỉnh lĩnh vực kiểm định" trong trường hợp điều chỉnh tăng hoặc giảm lĩnh vực kiểm định của chuẩn đo lường.

(6) Hiệu lực của Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 là 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định. Cách ghi hiệu lực như sau:
- Trường hợp chuẩn đo lường được chứng nhận là chuẩn công tác: Ghi "05 năm kể từ ngày ban hành".
- Trường hợp chuẩn đo lường được chứng nhận là chất chuẩn: Ghi "05 năm kể từ ngày ban hành", đồng thời, ghi thời hạn hiệu lực của chất chuẩn theo thời hạn giá trị của giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh chất chuẩn vào cột ghi chú tại phụ lục của quyết định. Trường hợp thời hạn giá trị của giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh chất chuẩn dài hơn 05 năm thì bỏ trống cột này.

- Trường hợp điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường: Quyết định này có hiệu lực đến hết …(ghi cụ thể ngày tháng năm theo hiệu lực quyết định đã cấp)… và thay thế…(ghi rõ thông tin của của Quyết định đã cấp gồm ký hiệu, ngày tháng năm...).

Ví dụ: quyết định được ký, đóng dấu ban hành 11 tháng 6 năm 2024 thì quyết định điều chỉnh tương ứng có hiệu lực đến hết ngày 11 tháng 6 năm 2029).

Mẫu số 10

CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:…	*..., ngày ... tháng ... năm 20…*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hủy bỏ hiệu lực của Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường

(LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH)[1]

Căn cứ ...[2]...;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ hiệu lực chứng nhận chuẩn đo lường tại Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm .... của..... đã cấp cho...(*tên tổ chức*)... (địa chỉ trụ sở chính: …, điện thoại: …).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ...;
- Ủy ban TCĐLCL Quốc gia (để b/c);
- Lưu: VT, ….

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi chức danh của lãnh đạo cơ quan. Ví dụ: CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH…

(2) Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy định thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản và các văn bản quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản. Căn cứ ban hành văn bản được ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và trích yếu nội dung văn bản (riêng Luật, Pháp lệnh chỉ ghi tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản).

Căn cứ ban hành văn bản được trình bày bằng chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, cỡ chữ từ 13 đến 14, trình bày dưới phần tên loại và trích yếu nội dung văn bản; sau mỗi căn cứ phải xuống dòng, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;), dòng cuối cùng kết thúc bằng dấu chấm (.).

Mẫu số 11

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có) **TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …	*…., ngày …. tháng …. năm 20….*

ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG

Kính gửi: .....*(tên cơ quan hoặc người có thẩm quyền cấp quyết định)*....

1. Tổ chức đề nghị:..... (*tên tổ chức*).....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Điện thoại: ..... Email:.....

2. Đề nghị *...(tên cơ quan hoặc người có thẩm quyền cấp quyết định)…* chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường cho các nhân viên kiểm định có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú(1)
1				
..				

…(Tên tổ chức)… cam kết các kiểm định viên đo lường có tên trên là thuộc đơn vị, hiện không là kiểm định viên đo lường được chứng nhận, cấp thẻ ở tổ chức, đơn vị khác. *…(tên tổ chức)…* chịu trách nhiệm trước pháp luật với các nội dung đã khai trong đơn này./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VT; … (đơn vị soạn thảo).	**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ** *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Ghi rõ là chứng nhận lần đầu hoặc chứng nhận lại.

Mẫu số 12

CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…	*..., ngày ... tháng ... năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường

(LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH)[1]

Căn cứ ...[2]...;
Theo đề nghị của ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường cho các cá nhân thuộc *...(tên tổ chức)...* (địa chỉ trụ sở chính: ....., điện thoại: .....) có tên sau[3]:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu Kiểm định viên[4]	Ghi chú[5]
1					
...					

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực … và thay thế cho Quyết định số... của... (nếu có)[6].

Điều 3. … và các kiểm định viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- .....;
- Ủy ban TCĐLCL Quốc gia (để b/c);
- Lưu: VT, ...

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi chức danh của lãnh đạo cơ quan. Ví dụ: CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH…

(2) Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy định thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản và các văn bản quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản. Căn cứ ban hành văn bản được ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và trích yếu nội dung văn bản (riêng Luật, Pháp lệnh chỉ ghi tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản).

Căn cứ ban hành văn bản được trình bày bằng chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, cỡ chữ từ 13 đến 14, trình bày dưới phần tên loại và trích yếu nội dung văn bản; sau mỗi căn cứ phải xuống

dòng, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;), dòng cuối cùng kết thúc bằng dấu chấm (.)

(3) Nội dung này có thể được trình bày dưới dạng phụ lục kèm theo.

(4) Mỗi kiểm định viên tại tổ chức chỉ được cấp 01 số hiệu. Số hiệu kiểm định viên được đặt theo cấu trúc AAAA-BB, trong đó:

- AAAA: số thứ tự lũy tiến của số hiệu kiểm định viên.

- BB: mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Ví dụ: 01 là mã số đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội, kiểm định viên có số thứ tự thứ mười một (11) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp. Số hiệu của kiểm định viên như sau: "0011-01"

(5) Ghi "Điều chỉnh" trong trường hợp điều chỉnh thông tin kiểm định viên, ghi "điều chỉnh lĩnh vực kiểm định" trong trường hợp điều chỉnh tăng hoặc giảm lĩnh vực kiểm định của kiểm định viên.

(6) Hiệu lực của Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường là 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định. Cách ghi hiệu lực như sau:
- Trường hợp quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường được cấp lần đầu: Ghi "05 năm kể từ ngày ban hành".

- Trường hợp điều chỉnh quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường: Quyết định này có hiệu lực đến hết …(ghi cụ thể ngày tháng năm theo hiệu lực quyết định đã cấp)… và thay thế…(ghi rõ thông tin của của Quyết định đã cấp gồm ký hiệu, ngày tháng năm...).

Ví dụ: quyết định được ký, đóng dấu ban hành 11 tháng 6 năm 2024 thì quyết định điều chỉnh tương ứng có hiệu lực đến hết ngày 11 tháng 6 năm 2029).

Mẫu số 13

THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG

1. Nội dung và hình thức của thẻ

Thẻ hình chữ nhật nằm ngang, kích thước: (55 × 85) mm, nền thẻ màu xanh da trời. Hai mặt của thẻ được quy định như sau:

a) Mặt trước:

- Bên trái từ trên xuống được sắp xếp như sau

+ Góc trên cùng bên trái in chữ hoa tên cơ quan cấp quyết định;

+ Tiếp theo là ảnh của nhân viên kiểm định được cấp thẻ (ảnh theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này), góc dưới bên phải của ảnh được đóng dấu của cơ quan cấp quyết định;

- Bên phải từ trên xuống được sắp xếp như sau

+ Hàng trên in chữ hoa "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM";

+ Hàng dưới in chữ thường "Độc lập - Tự do - Hạnh phúc";

+ Tiếp theo là chữ in hoa "THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG" được in màu đỏ;

+ Phía dưới là số hiệu, họ tên, ngày tháng năm sinh, tên tổ chức kiểm định, nơi cấp, ngày cấp, ký đóng dấu của cơ quan cấp quyết định.

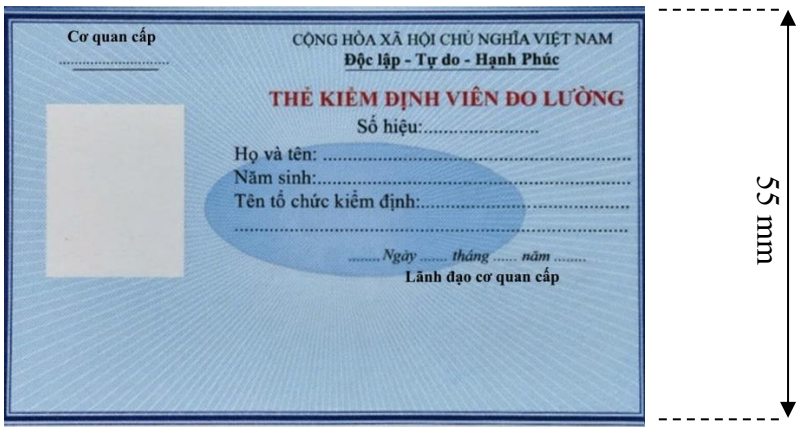
b) Mặt sau:

- Phía trên in chữ hoa "TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG" được in màu đỏ;

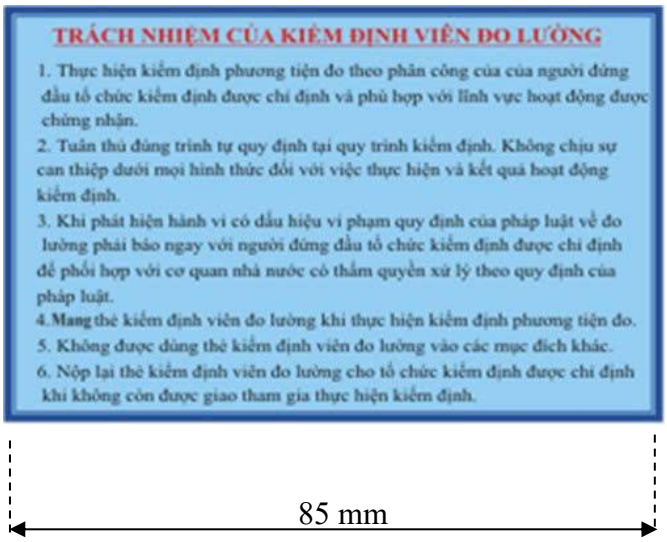
- Phía dưới là nội dung được in màu đen, kiểu chữ thường.

2. Hình ảnh minh họa:

a) Mặt trước



b) Mặt sau


TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG
1. Thực hiện kiểm định phương tiện đo theo phân công của của người đứng đầu tổ chức kiểm định được chỉ định và phù hợp với lĩnh vực hoạt động được chứng nhận.
2. Tuân thủ đúng trình tự quy định tại quy trình kiểm định. Không chịu sự can thiệp dưới mọi hình thức đối với việc thực hiện và kết quả hoạt động kiểm định.
3. Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về đo lường phải báo ngay với người đứng đầu tổ chức kiểm định được chỉ định để phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.
4. Mang thẻ kiểm định viên đo lường khi thực hiện kiểm định phương tiện đo.
5. Không được dùng thẻ kiểm định viên đo lường vào các mục đích khác.
6. Nộp lại thẻ kiểm định viên đo lường cho tổ chức kiểm định được chỉ định khi không còn được giao tham gia thực hiện kiểm định.
85 mm

Mẫu số 14

CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…	*..., ngày ... tháng ... năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hủy bỏ hiệu lực của Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường

(LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH)[1]

Căn cứ ...[2]...;

Theo đề nghị của ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ hiệu lực chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường tại Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... đã cấp cho ...(*tên tổ chức*)... (địa chỉ trụ sở chính: …, điện thoại: …).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- .....;
- Ủy ban TCĐLCL Quốc gia (để b/c);
- Lưu: VT, ...

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi chức danh của lãnh đạo cơ quan. Ví dụ: CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH…

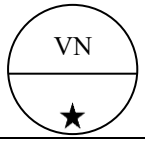
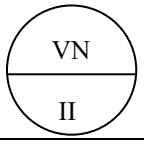
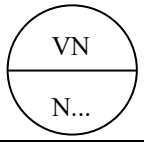
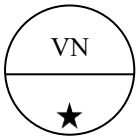
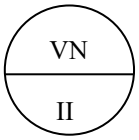
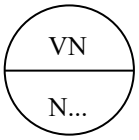
(2) Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy định thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản và các văn bản quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản. Căn cứ ban hành văn bản được ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và trích yếu nội dung văn bản (riêng Luật, Pháp lệnh chỉ ghi tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản).

Căn cứ ban hành văn bản được trình bày bằng chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, cỡ chữ từ 13 đến 14, trình bày dưới phần tên loại và trích yếu nội dung văn bản; sau mỗi căn cứ phải xuống dòng, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;), dòng cuối cùng kết thúc bằng dấu chấm (.).

Mẫu số 15

DẤU KIỂM ĐỊNH

I. Dấu kiểm định có thiết diện hình tròn được chia thành hai phần bằng nhau với 2 kiểu:

Tổ chức kiểm định được chỉ định / Dấu kiểm định	*Viện Đo lường Việt Nam*	Trung tâm kỹ thuật thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia	Các tổ chức kiểm định khác
Kiểu 1			
Kiểu 2	 DD-MM-YY	 DD-MM-YY	 DD-MM-YY

1. Dấu kiểu 1 được thiết kế chi tiết nêu tại bảng trên: phần trên có chữ VN (viết tắt chữ Việt Nam); phần dưới là ký hiệu của tổ chức kiểm định được chỉ định.

2. Dấu kiểu 2 gồm hai phần:

a) Phần trên được thiết kế theo dấu kiểu 1;

b) Phần dưới thể hiện thời hạn có giá trị của việc kiểm định. Thời hạn này được ghi như sau:

- DD: nhóm số đầu có 02 chữ số chỉ ngày (01; 02…, 31);

- MM: nhóm số đầu có 02 chữ số chỉ tháng (01; 02...12);

- YY: nhóm số sau có 02 chữ số chỉ hai số cuối của năm (20; 21; 22...);

Giữa các nhóm số này cách nhau bằng một dấu gạch ngang (-).

c) Trường hợp sử dụng dưới dạng dấu kẹp chì, cho phép chế tạo dấu kiểu 2 gồm hai mặt như sau:

(i) Mặt trước được thiết kế theo dấu kiểu 1 được quy định tại khoản 1 mục I Mẫu số 15 của Phụ lục này;

(ii) Mặt sau là thời hạn có giá trị của việc kiểm định được trình bày theo một trong hai cách sau đây:

- Cách trình bày 1: quy định tại điểm b khoản 2 Mục I Mẫu số 15 của Phụ lục này;

- Cách trình bày 2: theo cấu trúc DD/MM-YY, trong đó giữa nhóm số chỉ tháng và nhóm số chỉ năm này cách nhau bằng một dấu gạch ngang (-).

Hình thức trình bày cụ thể như sau:



II. Cỡ dấu kiểm định: Dấu kiểm định được chế tạo bằng vật liệu thích hợp có các kích thước φ6; φ10; φ16.

Mẫu số 16

TEM KIỂM ĐỊNH

I. Tem kiểm định hình chữ nhật nằm dọc. Tem kiểm định có hai loại kích thước: (18 x 25) mm và (25 x 35) mm.

II. Tem kiểm định gồm 3 phần:

1. Phần trên in số của tem. Trong cùng một seri, số của tem phải là các số tự nhiên kế tiếp nhau.

2. Phần giữa của tem

a) Phần góc trái in seri của tem. Seri của tem gồm chữ số và ký tự in hoa . Seri của tem không được trùng nhau;

b) Phần giữa in logo quy ước hoạt động: kiểm định đo lường. Chính giữa logo in hình theo dấu kiểm định kiểu 1 tại Mẫu số 15 của Phụ lục này;

c) Phần nền xung quanh logo có hoa văn hoặc ký hiệu khác để chống giả mạo.

3. Phần dưới gồm hai hàng chữ và số:

a) Hàng trên in dòng chữ "Có giá trị đến" hoặc "Ngày thực hiện…" (nếu không có thời hạn có giá trị của việc kiểm định);

b) Hàng dưới ghi thời hạn có giá trị của việc kiểm định bao gồm: 02 số chỉ của ngày, 02 số chỉ của tháng và 02 số chỉ hai số cuối của năm; giữa các nhóm số này cách nhau bằng một dấu gạch ngang (-).

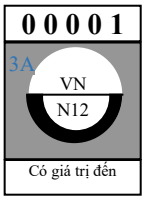
III. Trong trường hợp cần thiết, tổ chức có thể thêm thông tin (logo thương hiệu, thông tin truy xuất,...) nhưng phải đảm bảo đầy đủ nội dung quy định tại mục I, II và chịu trách nhiệm trước pháp luật với thông tin bổ sung.

IV. Hình vẽ minh họa

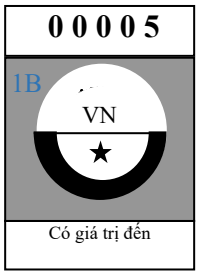




Hình minh họa không màu



Kích thước (18 x 25) mm



Kích thước (25 x 35) mm

Mẫu số 17

TEM HIỆU CHUẨN

I. Tem hiệu chuẩn hình chữ nhật nằm ngang, nền tem có hoa văn hoặc ký hiệu khác để chống giả mạo. Tem hiệu chuẩn có hai loại kích thước: (22 x 38) mm và (32 x 48) mm.

II. Tem hiệu chuẩn gồm 4 phần:

1. Phần bên trái in ký hiệu của tổ chức hiệu chuẩn được chỉ định.

2. Phần trên bên phải in số của tem.

a) Số của tem do tổ chức tự xây dựng phù hợp với hệ thống quản lý;

b) Số của tem không được trùng nhau và phải bao gồm các số tự nhiên kế tiếp nhau.

3. Phần giữa bên phải

a) Hàng trên in "Ngày hiệu chuẩn (Cal. Date)".

b) Hàng dưới ghi thời điểm thực hiện việc hiệu chuẩn gồm: 02 số chỉ của ngày, 02 số chỉ của tháng và 02 số chỉ hai số cuối của năm; giữa các nhóm số này cách nhau bằng một dấu gạch ngang (-).

4. Phần cuối bên phải

a) Hàng trên in "Ngày hiệu chuẩn tới (Recal. Due)".

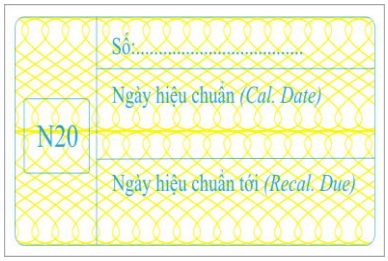
b) Hàng dưới ghi thời hạn có giá trị của việc hiệu chuẩn theo quy định gồm: 02 số chỉ của ngày, 02 số chỉ của tháng và 02 số chỉ hai số cuối của năm; giữa các nhóm số này cách nhau bằng một dấu gạch ngang (-).

III. Trong trường hợp cần thiết, tổ chức có thể thêm thông tin (logo thương hiệu, thông tin truy xuất...) nhưng phải đảm bảo đầy đủ nội dung quy định tại mục I, II và chịu trách nhiệm trước pháp luật với thông tin bổ sung.

IV. Hình vẽ minh họa



Kích thước (22 x 38) mm



Kích thước (32 x 48) mm

Mẫu số 18

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ (*Add.*)……
Điện thoại (*Tel.*)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION
Số (*N°*):

Tên đối tượng:
Object:

Kiểu:
Type:

Số/Mã QL:
Serial No./ Tag No.:

Nơi sản xuất:
Manufacturer:

Năm:
Year:

Đặc tính kỹ thuật đo lường:
Specifications:

Nơi sử dụng:
Place:

Người/Đơn vị sử dụng:
User:

Phương pháp thực hiện:
Method of verification:

Chế độ kiểm định:
Type of verification:

Kết luận:
Conclusion:

Số tem kiểm định:
Verification stamp N⁰:

Thời hạn đến (nếu có): (*)
Valid until:

..., ngày ... tháng ... năm ...
Date of issue

Kiểm định viên
Verified by

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC
Director

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

Mẫu số 19

TÊN TỔ CHỨC
(Name of organization)
Địa chỉ *(Add.)*……..
Điện thoại *(Tel.)*…….

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (Nº):

Tên đối tượng (*Object)*:

Kiểu (*Type*): Số *(Serial No.)*/Mã QL*(Tag No.)*:

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Năm sản xuất *(Year)*:

Đặc tính kỹ thuật đo lường (*Specifications*):

Cơ sở sử dụng *(Customer)*:

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*):

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*):

Kết quả (*Results*):

Số tem hiệu chuẩn *(Calibration stamp No.)*:

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): *..., ngày ... tháng ... năm ...*
(*Date of issue*)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of Calibration Laboratory)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC
(Director)

Trang: *(No. of paper)*	**Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức …** *(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of organization)*

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Trang: *(No. of paper)*	**Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức …** *(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of organization)*

Mẫu số 20

TÊN TỔ CHỨC
Name of organization
Địa chỉ (*Add.*)…….
Điện thoại (*Tel.*)……..

GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM

(Measurement & Testing Certificate)
Số (N°):

Tên đối tượng *(Object):*
Kiểu *(Type)*: Số *(Serial No.)*/Mã QL*(Tag No.)*:
Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Năm sản xuất *(Year):*
Đặc tính kỹ thuật đo lường *(Specifications)*:

Cơ sở sử dụng *(Customer):*

Phương pháp thực hiện *(Method of testing)*:

Kết quả *(Results)*:

Thời hạn đến:
(nếu có)
(Valid until)

..., ngày ... tháng ... năm ...
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of Testing Laboratory)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC
(Director)

Trang: *(No. of paper)*	**Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức …** *(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of organization)*

KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Measurement & Testing results)

Trang: *(No. of paper)*	**Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức …** *(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of organization)*

Mẫu số 21[12]

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN TỔ CHỨC

Số:……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …. tháng …. năm ….

BÁO CÁO VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT, NHÂN LỰC

TT	Danh mục đăng ký			Chuẩn đo lường, phương tiện đo sử dụng(1)				Nhân viên thực hiện				
	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tên hoạt động(2)	Quy trình thực hiện (ĐLVN) (3)	Tên chuẩn đo lường, phương tiện đo sử dụng	Số sản xuất; Đặc tính kỹ thuật đo lường chính (phạm vi đo, cấp/độ chính xác/độ không đảm bảo đo/sai số)	Nơi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm(4)	Thông tin cá nhân (họ và tên, năm sinh)	Trình độ học vấn	Viên chức/Lao động hợp đồng(5)	Giấy chứng nhận bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ(6)	Nơi cấp giấy chứng nhận
1												
2												
…												

(Tên tổ chức) xin cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

[12]Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Thông tư số 45/2026/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Ghi chú:

(1) Ghi rõ các thông tin liên quan của chuẩn đo lường, phương tiện đo trên các giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp với yêu cầu của quy trình thực hiện và theo thứ tự: các chuẩn đo lường ghi trước, các phương tiện đo ghi sau (ví dụ: Áp kế chuẩn hiện số; số sản xuất: 12345, phạm vi đo: (0 ÷ 7) bar, độ chính xác: ± 0,05 %FS; Viện Đo lường Việt Nam; 30/12/2026).

(2) Ghi rõ tên hoạt động đăng ký chỉ định: kiểm định hoặc hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm.

(3) Ghi rõ tên, ký hiệu của Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam (ĐLVN) thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm. Trường hợp Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam là quy trình tạm thời thì ghi đầy đủ tên quy trình và quyết định ban hành kèm theo.

(4) Ghi rõ số ký hiệu và thời hạn giá trị của các giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng với từng lĩnh vực đăng ký chỉ định (trường hợp giấy chứng nhận thử nghiệm không có thời hạn thì ghi "N/A").

(5) Ghi rõ loại và thời hạn hợp đồng lao động (nếu có).

(6) Ghi rõ số ký hiệu và ngày cấp các giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên tương ứng với từng lĩnh vực đăng ký chỉ định.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

BỘ TRƯỞNG



Vũ Hải Quân

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (để đăng tải);
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Vụ Pháp chế (để đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cổng TTĐT của Bộ KH&CN (để đăng tải);
- Lưu: VT, TĐC.